

Bản án số: 185/2022/HNGĐ-ST

Ngày 23 - 11 - 2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC TỈNH THANH HÓA**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Tâm
2. Ông Trương Cao Quý

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Nhung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa:

Bà Trương Thị Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2022, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 123/2022/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 08 năm 2022; Về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T Sinh năm 1990 (có mặt).

Nơi cư trú: YK-LC, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Bùi Văn L ; Sinh năm 1985 (vắng mặt).

Nơi cư trú: TO-BT, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai chị Bùi Thị Thắm trình bày: Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn L tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau tháng 10 năm 2009. Nhưng đi đăng ký kết hôn muộn vào ngày 03/06/2014 tại UBND xã Thiết Ống, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi lấy nhau sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2015 thì mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế khó khăn chị T đi làm trong miền Nam. Anh L

vào cùng chị T , nhưng không chịu làm ăn mà lêu lổng, ghen tuông vô cớ đánh đập chị T rồi cấm không cho chị T về nhà. Vợ chồng bất đồng quan điểm sống về nhiều mặt, không tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Chị T và anh L ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay chị T không còn tình cảm với anh L nên mong muốn ly hôn.

Về con chung: Chị T và anh L có 02 con chung là cháu Bùi Thị N , sinh ngày 10/10/2010 và cháu Bùi Văn Q sinh ngày 13/12/2013. Khi ly hôn chị T tự nguyện để anh L tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung. Hai cháu ở với bố và ông bà nội từ năm 2015 đến nay chị T không được chăm sóc. Hiện nay cuộc sống của chị T khó khăn. Bản thân chị T không thể lo cho hai con và chị T cũng không muốn thay đổi môi trường sống của hai cháu. Chị T chưa có điều kiện cấp dưỡng nên không cấp dưỡng nuôi con. Sau này chị T ổn định kinh tế sẽ có trách nhiệm với các con.

Về tài sản: Không có tài sản chung, không yêu cầu quyết.

Nợ chung : Không có

Chị Bùi Thị T có đơn xin miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí và án phí ly hôn vì chị T là người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn.

Cháu Bùi Thị N , sinh ngày 10/10/2010 và cháu Bùi Văn Q , sinh ngày 13/12/2013 đều có nguyện vọng được ở với bố và ông bà nội.

Bị đơn: Anh Bùi Văn L đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc.

Tại phiên tòa chị Bùi Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về tố tụng Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền và trình tự tố tụng thẩm phán, thư ký, HĐXX thực hiện đúng đủ theo quy định của BLTTDS. Về nội dung giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị HĐXX xử cho chị Bùi Thị T ly hôn anh Bùi Văn L . Giao cháu Bùi Thị N , sinh ngày 10/10/2010 và cháu Bùi Văn Q , sinh ngày 13/12/2013 cho anh Bùi Văn L tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Chị Bùi Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí đề nghị HĐXX miễn án phí chị Bùi Thị T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định, trình tự của BLTTDS.

Việc Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn L tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị hợp pháp.

[3] Tình trạng hôn nhân: Mâu thuẫn giữa chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn L đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. HĐXX căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chị Bùi Thị T ly hôn anh Bùi Văn L.

Về con chung. HĐXX căn cứ vào các điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình. Giao cháu Bùi Thị N, sinh ngày 10/10/2010 và cháu Bùi Văn Q sinh ngày 13/12/2013 cho anh Bùi Văn L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Chị Bùi Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Bùi Thị T sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn toàn bộ án phí HĐXX miễn toàn bộ án phí ly hôn cho chị Bùi Thị T theo quy định ở khoản 1 và Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ: Khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị T. Xử cho chị Bùi Thị T ly hôn anh Bùi Văn L.

Về con chung: Chấp nhận nguyện vọng của chị Bùi Thị T và cháu Bùi Thị N sinh ngày 10/10/2010 và cháu Bùi Văn Q, sinh ngày 13/12/2013 tiếp tục để anh Bùi Văn L trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Thị N và cháu Bùi Văn Q cho đến tuổi thành niên. Chị Bùi Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Bùi Thị T có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị T được miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án sơ thẩm có mặt chị Bùi Thị T vắng mặt anh Bùi Văn L . Chị Bùi Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Bùi Văn L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thực hiện đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Quyên